

# **NHẬN DIỆN CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BỐN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG YẾU**

**Vương Đức Hoàng Quân**

**Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Tp. Hồ Chí Minh**

**Trương Minh Chương,**

**ĐH Bách Khoa Tp. Hồ Chí Minh**

## **Tóm tắt**

Để phát triển nền kinh tế Việt Nam, Chính Phủ đã xác định bốn ngành công nghiệp trọng yếu là cơ khí chế tạo máy, hóa nhựa cao su hóa dược, tinh lương thực thực phẩm và viễn thông công nghệ thông tin. Trong thời gian qua với các chính sách, cơ chế để hỗ trợ phát triển, và với sự nỗ lực của chính mỗi doanh nghiệp trong bốn ngành này, các doanh nghiệp này đã có sự phát triển đáng kể. Để tiếp tục đóng vai trò động lực cho sự phát triển nền kinh tế, việc nhận diện các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp trong bốn ngành này là một điều cần thiết. Đó là mục tiêu của bài nghiên cứu này. Phương pháp phân tích hồi quy đa biến đã được sử dụng để phân tích mẫu 253 doanh nghiệp trong bốn ngành này tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có bốn yếu tố tác động đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp bốn ngành này theo thứ tự độ mạnh là yếu tố chính sách thể chế hỗ trợ của Chính Phủ, sự hình thành chuỗi cung ứng với nhà cung cấp, khách hàng, môi trường khoa học công nghệ và nguồn tài nguyên tri thức của doanh nghiệp. Tuy vậy, trong mỗi ngành, thứ tự độ mạnh của các yếu tố này có sự khác nhau. Từ kết quả nghiên cứu, một số đề xuất về phát triển chính sách thể chế nhà nước và sự phát triển của các doanh nghiệp trong bốn ngành này đã được đề xuất.

### **1. Giới thiệu**

Công nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển nền kinh tế. Tại Việt Nam, từ những năm 1996, Chính Phủ đã có chủ trương đầu tư phát triển bốn ngành công nghiệp trọng yếu là cơ khí chế tạo máy, tinh lương thực thực phẩm, hóa nhựa cao su hóa dược, điện tử viễn thông công nghệ thông tin. Thành Phố Hồ

Chí Minh là một trung tâm kinh tế lớn của cả nước, nên trong thời gian qua, Chính quyền Thành Phố cũng đã tập trung xây dựng các chính sách và nguồn lực để phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu này.

Để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của bốn ngành công nghiệp trọng yếu này, việc nhận diện các yếu tố tác động đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp bốn ngành này là một điều cần thiết và là mục tiêu chính của nghiên cứu này.

Để đạt được mục tiêu đó, đề tài sẽ xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên lý thuyết doanh nghiệp dựa trên tài nguyên. Mô hình nghiên cứu được kiểm định bằng phương pháp định lượng thống kê. Do vậy, bài viết sẽ bao gồm mục 2 sẽ trình bày cơ sở lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu, mục 3 - phương pháp nghiên cứu, mục 4 và 5 - kết quả nghiên cứu và thảo luận các kết quả đó.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

*Công nghiệp*: Là "hoạt động kinh tế quy mô lớn, sản phẩm (có thể là phi vật thể) được tạo ra trở thành hàng hóa" (Wikipedia).

*Ngành công nghiệp*: Theo nghĩa nêu trên, những hoạt động kinh tế chuyên sâu khi đạt được một quy mô nhất định sẽ trở thành một ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp là một nhóm các công ty cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ thay thế cho nhau, nghĩa là các sản phẩm hoặc dịch vụ đáp ứng cùng một nhu cầu cơ bản của khách hàng. Ví dụ, ngành truyền thông hiện nay được định nghĩa là bao gồm các công ty truyền thông, viễn thông, các công ty giải trí, và các công ty sản xuất các thiết bị như điện thoại thông minh.

*Ngành công nghiệp trọng yếu*: Là ngành công nghiệp giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu nền công nghiệp, có thể mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao, tác động mạnh đến sự phát triển của các ngành công nghiệp khác. Tại Thành Phố Hồ Chí Minh, có bốn ngành công nghiệp trọng yếu là cơ khí chế tạo máy (gọi tắt là cơ khí), tinh lương thực thực phẩm (gọi tắt là thực phẩm), hóa nhựa cao su hóa dược (gọi tắt là hóa nhựa cao su), điện tử viễn thông công nghệ thông tin (gọi tắt là viễn thông công nghệ thông tin).

*Hiệu quả kinh tế xã hội:* Hoạt động của các doanh nghiệp công nghiệp dựa trên sự khai thác nguồn nguyên vật liệu, vật tư, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, năng lực/năng suất sản xuất của dây chuyền thiết bị, tri thức thị trường, tri thức khách hàng, chuỗi cung ứng của doanh nghiệp để tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Hoạt động của doanh nghiệp sẽ tạo lợi nhuận và sự phát triển của doanh nghiệp, tạo việc làm cho xã hội, thu nhập cho người lao động. Quá trình sản xuất của doanh nghiệp và sự tiêu thụ sản phẩm cũng có thể có tác động đến môi trường sinh thái. Hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp sẽ bao gồm hiệu quả kinh tế được đo thông qua các kết quả tài chính, thị trường, sự phát triển của doanh nghiệp và hiệu quả xã hội bao gồm các đóng góp cho xã hội và các tác động đối với môi trường sinh thái

*Lý thuyết doanh nghiệp dựa trên tài nguyên:*

Bài nghiên cứu này dựa trên lý thuyết doanh nghiệp dựa trên tài nguyên để xây dựng mô hình nghiên cứu. Theo lý thuyết này, kết quả thực hiện của doanh nghiệp phụ thuộc nguồn tài nguyên doanh nghiệp sở hữu và phương thức khai thác các tài nguyên đó (Penrose, 1959; Wernerfelt, 1984). Sự phân bổ tài nguyên không đồng đều giữa các doanh nghiệp sẽ tạo ra sự thực hiện khác nhau giữa các doanh nghiệp và từ đó tạo kết quả thực hiện khác nhau cho doanh nghiệp. Do đó, nếu doanh nghiệp sở hữu những tài nguyên thuộc loại quý, hiếm có, không thể bắt chước, hay thay thế, sẽ có năng lực cạnh tranh rất cao vì các doanh nghiệp khác trong cùng ngành công nghiệp không thể có được hay phải tốn rất nhiều thời gian, công sức, chi phí để có những nguồn tài nguyên này. Nguồn tài nguyên của doanh nghiệp không chỉ là nhà xưởng, đất đai, dây chuyền sản xuất, mà còn bao gồm cả nguồn tri thức, đặc biệt là tri thức công nghệ, thị trường, khách hàng, tri thức quản lý (Grant, 1996) và các năng lực được tạo từ tri thức này (Talaja, 2012, Parnell, 2015), chuỗi cung ứng của doanh nghiệp (Ragu Nathal, 2006). Để tiếp tục phát triển, doanh nghiệp phải liên tục phát triển nguồn tài nguyên của mình (Penrose, 1959) thông qua việc hấp thụ hay chiếm hữu từ môi trường bên ngoài. Vì vậy, tính sẵn sàng của các nguồn tài nguyên trong môi trường kinh doanh, đặc biệt là tri thức khoa học công nghệ để doanh nghiệp có thể hấp thụ và phát triển có tác

động đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp (Grant, 1996). Từ đó, để hiểu rõ về hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp cần tìm hiểu các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên tri thức mà doanh nghiệp có được và khả năng doanh nghiệp tiếp cận hấp thụ các nguồn tài nguyên khoa học công nghệ từ bên ngoài.

### **Các giả thuyết nghiên cứu:**

*Nguồn tài nguyên:* Tài nguyên của doanh nghiệp là những yếu tố mà doanh nghiệp có thể dùng để khai thác cơ hội kinh doanh hay hóa giải các mối đe dọa từ môi trường kinh doanh (Barney, 1991).

Tài nguyên của doanh nghiệp bao gồm tất cả các tài sản, các đặc điểm của tổ chức, thông tin, tri thức... được kiểm soát bởi một doanh nghiệp để tạo khả năng cho doanh nghiệp tiếp nhận và triển khai các chiến lược để cải thiện hiệu suất và hiệu quả của doanh nghiệp (Barney, 1991).

Sản phẩm do doanh nghiệp tạo ra từ các nguồn tài nguyên của mình. Nguồn tài nguyên sẽ định hình loại sản phẩm có thể sản xuất (Wernerfelt, 1984).

Khái niệm tài nguyên của doanh nghiệp cũng đã được mở rộng để bao gồm năng lực hệ thống máy thiết bị, sự trung thành của khách hàng, kinh nghiệm sản xuất, công nghệ sản xuất, thương hiệu, tri thức công nghệ quản lý trong nội bộ doanh nghiệp, kỹ năng của các nhân viên, các quan hệ thương mại (chuỗi cung ứng), các quy trình làm việc ... (Wernerfelt, 1984).

Trong các nguồn tài nguyên nêu trên, tri thức là nguồn tài nguyên quan trọng nhất. Doanh nghiệp thường xuyên cập nhật thông tin tri thức công nghệ, có quan hệ tốt với nhà cung cấp công nghệ, dây chuyền sản xuất, sở hữu các bằng phát minh sáng chế và sản xuất sản phẩm dựa trên các bằng phát minh sáng chế này sẽ có kết quả thực hiện cao hơn so với các doanh nghiệp khác. Tài nguyên tri thức này là nguồn tài nguyên được nghiên cứu trong bài nghiên cứu này. Từ đó, giả thuyết sau đây được phát biểu:

H1: Tài nguyên tri thức của doanh nghiệp có tác động dương đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp.

*Năng lực cạnh tranh:* Năng lực cạnh tranh của một doanh nghiệp là khả năng doanh nghiệp đó đáp ứng các kỳ vọng của khách hàng khi so sánh với các doanh nghiệp khác cùng làm điều đó (Teece, 1997). Năng lực cạnh tranh tạo vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Năng lực cạnh tranh được tạo ra từ các nguồn tài nguyên doanh nghiệp sở hữu và cách thức doanh nghiệp khai thác các nguồn tài nguyên này. Doanh nghiệp sở hữu các nguồn tài nguyên khác nhau sẽ tạo kết quả thực hiện khác nhau được gọi là năng lực cạnh tranh. – đó là kết quả thực hiện thực sự của một doanh nghiệp khi so sánh tương đối với các đối thủ về các tiêu chí như chất lượng, sự phân phối, tính linh hoạt, chi phí... (White, 1996). Để duy trì năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp phải luôn luôn phát triển nguồn tài nguyên (Penrose, 1959), thích nghi, tích hợp hay tái cấu trúc các kỹ năng của mình để đáp ứng liên tục nhu cầu của khách hàng (Teece & ctg., 1997). Từ đó, giả thuyết sau đây được phát biểu:

H2: Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có tác động dương đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp.

*Năng lực động:* Năng lực động là khả năng của doanh nghiệp để tích hợp, xây dựng, tái cấu trúc các năng lực bên trong và ngoài của mình để đáp ứng môi trường đang thay đổi nhanh (Teece & ctg., 1997). Năng lực động nhấn mạnh đến sự phát triển năng lực quản lý, sự kết hợp các kỹ năng về tổ chức, sự thực hiện các chức năng, công nghệ, tri thức mà các nhà sản xuất khác khó có được, khó bắt chước. Năng lực động sẽ giúp doanh nghiệp nhanh chóng nhận diện các thay đổi trong nhu cầu của khách hàng, thị trường và tạo các đáp ứng với các thay đổi đó. Điều này tạo lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh tế xã hội cao cho doanh nghiệp. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau đây được phát biểu:

H3: Năng lực động có tác động dương đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp.

*Chuỗi cung ứng:* Chuỗi cung ứng bao gồm sự tham gia của các thành viên khác nhau thực hiện một chuỗi các hoạt động trong việc di chuyển các hàng hóa vật lý hay dịch vụ từ nơi xuất phát (gốc) đến nơi tiêu thụ (Crandall & ctg., 2015). Đối với doanh nghiệp sản xuất, chuỗi cung ứng chủ yếu bao gồm nhà cung cấp, doanh

ngành và khách hàng. Doanh nghiệp thu thập dữ liệu thông tin về nhu cầu của khách hàng và chia sẻ dữ liệu thông tin này với nhà cung cấp để tạo sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, từ đó, tạo ra thị trường và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp, nhà cung cấp và khách hàng sẽ tạo chuỗi cung ứng mạnh và tạo năng lực cạnh tranh, hiệu quả kinh tế xã hội cao cho doanh nghiệp. Vì vậy, giả thuyết sau đây được phát biểu:

H4: Chuỗi cung ứng có tác động dương đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp

*Các yếu tố bên ngoài:* Các yếu tố bên ngoài được định nghĩa là những yếu tố hay cơ chế không thuộc tầm kiểm soát của doanh nghiệp nhưng có ảnh hưởng đến doanh nghiệp. Các yếu tố bên ngoài đã được quan tâm khảo sát rất nhiều dựa theo lý thuyết Cấu trúc – Thực hiện – Kết quả (Structure – Conduct – Performance SCP) (Bain, 1968). Theo lý thuyết này, cấu trúc là các đặc điểm và thành phần của thị trường hay các ngành công nghiệp, là môi trường mà trong đó các doanh nghiệp trong cùng một thị trường cụ thể vận hành. Cấu trúc có ảnh hưởng đến các hoạt động của doanh nghiệp. Các yếu tố bên ngoài có thể được phân loại thành hai nhóm: Các yếu tố kinh tế và các yếu tố khoa học công nghệ. Các yếu tố kinh tế là những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến các biến số kinh tế tài chính trong doanh nghiệp như lãi suất, lạm phát, tỷ giá quy đổi, các chính sách tài chính vĩ mô của nhà nước.... Các yếu tố khoa học công nghệ là những yếu tố có ảnh hưởng đến thiết kế sản phẩm, công nghệ, quy trình sản xuất, dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp... Nhóm yếu tố khoa học công nghệ bao gồm tri thức khoa học công nghệ sẵn có trong môi trường kinh doanh để doanh nghiệp có thể tìm kiếm để hấp thụ, tri thức thông tin về các nhà cung cấp khoa học công nghệ kỹ thuật... Đây là những tri thức rất cần thiết cho doanh nghiệp để nâng cao giá trị sản phẩm, tạo đặc trưng riêng cho sản phẩm, tạo kết quả kinh doanh cao cho doanh nghiệp. Vì vậy, nhóm yếu tố khoa học công nghệ sẽ được tập trung khảo sát trong đề tài nghiên cứu này và được gọi là môi trường khoa học công nghệ. Vì vậy, một giả thuyết nghiên cứu được phát biểu như sau:

H5: Môi trường khoa học công nghệ có tác động dương đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp.

*Thế chế:* Thế chế bao gồm các cơ chế, chính sách, định hướng được Chính Phủ thiết lập để phát triển kinh tế xã hội. Theo lý thuyết thế chế (institutional theory), các doanh nghiệp hoạt động trong khung xã hội (social framework) bao gồm các chuẩn mực, các giá trị, các giả định được cho trước về các hành vi kinh tế thích hợp và được chấp nhận. Do đó, hoạt động của doanh nghiệp bị tác động bởi các yếu tố thế chế của môi trường đó. Sự phù hợp của hành vi doanh nghiệp đối với các kỳ vọng, các thói quen, các hành vi của xã hội có đóng góp cho sự thành công và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Khi thế chế môi trường hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp doanh nghiệp sẽ dễ dàng đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao. Do đó, một giả thuyết về tác động của thế chế đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp được phát biểu như sau:

H6: Thế chế có tác động dương đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài được thực hiện theo phương pháp định lượng thống kê 2 bước: Bước 1 – Hoàn thiện và đánh giá độ giá trị nội dung của các thang đo thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp với các đáp viên, các nhà nghiên cứu. Bước 2 – Thu thập dữ liệu lớn và xử lý thống kê dữ liệu theo phương pháp hồi quy đa biến.

Dữ liệu được thu thập thông qua bảng khảo sát gồm 3 phần: Phần 1 – Thông tin chung về doanh nghiệp, phần 2 – các phát biểu nội dung biến quan sát của các thang đo, phần 3 – các phát biểu liên quan mức độ hiểu biết, chuẩn bị, triển khai các công nghệ của cách mạng công nghiệp 4.0. Mẫu được thu thập theo phương pháp thuận tiện thông qua các hiệp hội nghề nghiệp, các sinh hoạt chuyên đề của cộng đồng doanh nghiệp. Thang đo cho các khái niệm nghiên cứu được kế thừa từ các nghiên cứu trước.

### **4. Kết quả**

**Thông kê mô tả mẫu:**

Mẫu gồm 253 doanh nghiệp được chia ra thành các nhóm ngành như sau:

- Cơ khí chế tạo máy: 78 doanh nghiệp
- Hóa dược hóa nhựa cao su: 56 doanh nghiệp
- Tinh lương thực thực phẩm: 60 doanh nghiệp
- Điện tử viễn thông công nghệ thông tin: 59 doanh nghiệp

Mẫu được phân bố đều giữa 3 ngành công nghiệp trọng yếu: Ngành lương thực thực phẩm, điện tử viễn thông công nghệ thông tin và hóa dược hóa nhựa cao su. Ngành cơ khí có số mẫu lớn nhất (78 mẫu). Sự phân bố số doanh nghiệp mỗi ngành trong mẫu này khá gần với phân bố số doanh nghiệp mỗi ngành trong toàn Thành Phố Hồ Chí Minh.

***Thông kê mô tả cho các biến quan sát tính từ mẫu:***

Thông kê mô tả cho các biến quan sát được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1: Thông kê mô tả các biến quan sát**

Biến	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	Variance	Skewness		Kurtosis	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Std. Error
NTN1	253	1	5	4.14	.902	.813	-1.169	.153	1.581	.305
NTN2	253	1	5	3.42	.962	.926	-.295	.153	-.169	.305
NTN3	253	1	5	3.65	1.104	1.220	-.542	.153	-.313	.305
NTN4	253	1	5	3.51	1.030	1.060	-.412	.153	-.259	.305
NTN5	253	1	5	3.79	.991	.981	-.565	.153	-.159	.305
NTN6	253	1	5	3.99	.873	.762	-.598	.153	.050	.305
NTN7	253	1	5	3.95	.878	.771	-.715	.153	.648	.305
MT1	253	1	5	3.92	.841	.708	-.574	.153	.290	.305
MT2	253	1	5	3.91	.859	.738	-.361	.153	-.416	.305
MT3	253	1	5	3.91	.850	.723	-.497	.153	.087	.305
MT4	253	1	5	3.91	.921	.848	-.732	.153	.389	.305
MT5	253	1	5	4.03	.868	.753	-.796	.153	.672	.305
MT6	253	1	5	3.98	.863	.745	-.849	.153	1.047	.305
MT7	253	1	5	3.97	.872	.761	-.734	.153	.554	.305
NLD1	253	1	5	3.94	.956	.913	-.954	.153	.925	.305
NLD2	253	1	5	3.92	.830	.689	-.572	.153	.361	.305
NLD3	253	1	5	4.06	.847	.718	-.910	.153	1.097	.305
NLD4	253	1	5	3.94	.878	.770	-.772	.153	.608	.305
CCU1	253	1	5	4.11	.855	.731	-.898	.153	.940	.305
CCU2	253	1	5	4.11	.828	.686	-.885	.153	1.133	.305
CCU3	253	1	5	3.80	.884	.781	-.429	.153	.025	.305
CCU4	253	1	5	3.87	.833	.693	-.375	.153	.016	.305
CCU5	253	1	5	3.94	.829	.687	-.570	.153	.343	.305
NLCT1	253	1	5	3.40	1.010	1.019	-.269	.153	-.375	.305
NLCT2	253	1	5	3.94	.866	.750	-.653	.153	.451	.305
NLCT3	253	1	5	3.92	.903	.816	-.633	.153	.317	.305
NLCT4	253	1	5	3.98	.854	.730	-.701	.153	.418	.305
NLCT5	253	1	5	4.10	.844	.712	-.917	.153	1.291	.305
TC1	253	1	5	3.60	.973	.947	-.664	.153	.461	.305
TC2	253	1	5	3.60	.953	.907	-.625	.153	.499	.305
TC3	253	1	5	3.50	1.014	1.029	-.547	.153	.100	.305
TC4	253	1	5	3.60	.989	.978	-.431	.153	-.062	.305



HQ1	253	1	5	3.73	.896	.802	-.437	.153	.119	.305
HQ2	253	1	5	3.64	.888	.788	-.385	.153	.082	.305
HQ3	253	1	5	3.61	.850	.723	-.441	.153	.331	.305
HQ4	253	1	5	3.63	.870	.757	-.340	.153	.163	.305
HQ5	253	1	5	3.53	.889	.790	-.342	.153	.266	.305
HQ6	253	1	5	3.71	.837	.700	-.266	.153	-.247	.305
HQ7	253	1	5	3.74	.876	.767	-.707	.153	.879	.305
HQ8	253	1	5	3.76	.904	.817	-.522	.153	.173	.305
HQ9	253	1	5	3.66	.932	.869	-.507	.153	.302	.305
HQ10	253	1	5	3.72	.853	.728	-.499	.153	.466	.305
Valid N (listwise)	253									

Các biến quan sát có giá trị trung bình là cao hơn 3. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đang được vận hành ở mức khá tốt nên hiệu quả kinh tế xã hội của các doanh nghiệp khá tốt. Các chỉ số skewness trong khoảng  $[-2;+2]$  và Kurtosis trong khoảng  $[-7;+7]$  nên các biến quan sát có phân phối được xem là chuẩn (Hair, 2010).

### Kiểm định các thang đo

#### *Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các thang đo*

Để đánh giá độ giá trị hội tụ, tính đơn hướng và độ giá trị phân biệt của các thang đo, phân tích nhân tố EFA đã được thực hiện với phép trích nhân tố là principal component analysis và phép quay trục varimax. Các biến quan sát của thang đo năng lực động và năng lực cạnh tranh có hiện tượng tải chéo lên nhau khá mạnh nên thang đo hai khái niệm này không đảm bảo độ giá trị phân biệt. Vì vậy, hai khái niệm này bị loại khỏi mô hình nghiên cứu. Điều này có thể được giải thích là do khi doanh nghiệp có năng lực động doanh nghiệp sẽ tạo ra năng lực cạnh tranh. Tương quan giữa hai khái niệm này là cao nên thang đo cho cả hai khái niệm tải chéo lên nhau cao. Sự loại bỏ hai khái niệm này khỏi mô hình nghiên cứu sẽ làm tăng độ tin cậy của mô hình. Kết quả cuối của sự phân tích EFA được trình bày trong Bảng 2 với KMO = 0.859, tổng phương sai trích là 68,37% (đạt yêu cầu).

**Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố khám phá**

Biến	Độ trích	Nhân tố				
		1	2	3	4	5
MT6	.786	.819				
MT5	.747	.810				

MT7	.689	.771				
MT2	.585	.668				
MT1	.506	.610				
TC3	.780		.860			
TC1	.824		.846			
TC2	.798		.810			
NTN4	.703			.829		
NTN3	.594			.721		
NTN2	.523			.688		
NTN5	.552			.683		
CCU3	.726				.796	
CCU5	.700				.778	
CCU4	.741				.764	
HQ3	.640					.800
HQ4	.618					.786
HQ7	.603					.776
HQ6	.590					.768
HQ8	.590					.768
HQ10	.528					.727
HQ5	.467					.683

Kết quả phân tích EFA cho thấy có 5 nhân tố được trích ra tương ứng với 4 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. Các thang đo đảm bảo độ giá trị hội tụ, tính đơn hướng (có hệ số tải phần lớn lớn hơn 0.6) và độ giá trị phân biệt (không có tải chéo đủ lớn). Độ tin cậy của các thang đo được trình bày trong Bảng 3.

**Bảng 3: Độ tin cậy của các thang đo**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu biến bị loại	Phương sai của thang đo nếu biến bị loại	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
<b>Nguồn tài nguyên: Cronbach's <math>\alpha = 0.747</math></b>				
NTN2	10.95	6.299	.475	.723
NTN3	10.72	5.569	.524	.701
NTN4	10.86	5.390	.642	.630
NTN5	10.57	5.968	.531	.694
<b>Môi trường: Cronbach's <math>\alpha = 0.867</math></b>				
MT1	15.89	8.488	.594	.862
MT2	15.90	8.132	.660	.847
MT5	15.78	7.776	.739	.827
MT6	15.83	7.687	.768	.820
MT7	15.84	7.943	.692	.839
<b>Chuỗi cung ứng: Cronbach's <math>\alpha = 0.817</math></b>				
CCU3	7.81	2.247	.649	.771
CCU4	7.74	2.239	.728	.689
CCU5	7.67	2.421	.635	.782

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu biến bị loại	Phương sai của thang đo nếu biến bị loại	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
<b>Thẻ chế: Cronbach's <math>\alpha = 0.870</math></b>				
TC1	7.10	3.161	.798	.775
TC2	7.10	3.304	.768	.804
TC3	7.20	3.289	.694	.872
<b>Hiệu quả kinh tế xã hội: Cronbach's <math>\alpha = 0.877</math></b>				
HQ3	22.09	15.762	.705	.853
HQ4	22.06	15.742	.687	.855
HQ5	22.16	16.335	.574	.870
HQ6	21.99	16.051	.670	.857
HQ7	21.96	15.752	.680	.856
HQ8	21.93	15.626	.672	.857
HQ10	21.98	16.234	.623	.863

Kết quả phân tích cho thấy các thang đo đảm bảo độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,74 và các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3. Do đó, các thang đo đảm bảo các điều kiện để được dùng trong phân tích hồi quy đa biến cho các khái niệm nghiên cứu.

Giá trị trung bình của các khái niệm nghiên cứu có trong mô hình được tính dựa trên giá trị của các biến trong các thang đo cuối và được trình bày trong bảng 4.

**Bảng 4: Giá trị trung bình của các khái niệm nghiên cứu**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	Variance
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic
Nguồn tài nguyên	253	1.43	5.00	<b>3.7787</b>	.66171	.438
Môi trường KHCN	253	1.00	5.00	<b>3.9469</b>	.68175	.465
Chuỗi cung ứng	253	1.00	5.00	<b>3.9660</b>	.67585	.457
Thẻ chế	253	1.00	5.00	<b>3.5761</b>	.82909	.687
Hiệu quả	253	1.20	5.00	<b>3.6715</b>	.65233	.426
Valid N (listwise)	253					

Các giá trị trung bình của các khái niệm đều lớn hơn 3,5 (cao hơn mức trung bình). Kết quả cũng cho thấy các doanh nghiệp đều đánh giá cao về việc tích hợp vào chuỗi cung ứng với nhà cung cấp, khách hàng cũng như tính sẵn sàng của các yếu tố khoa học công nghệ, quy trình, máy thiết bị sản xuất thuộc môi trường bên ngoài để cung ứng cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cũng đánh giá khá cao về nguồn tri thức khoa học công nghệ, các phát minh sáng chế, sáng tạo cải tiến mình đang sở hữu. Yếu tố thẻ chế được các doanh nghiệp đánh giá ở mức trung

bình khá. Hầu hết các doanh nghiệp đều có cảm nhận là hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình ở mức trung bình khá. Phương sai của các khái niệm cho thấy các doanh nghiệp có cảm nhận khác nhau nhiều đối với yếu tố thể chế nhưng cảm nhận ít khác biệt hơn đối với các yếu tố nguồn tài nguyên, môi trường khoa học công nghệ, chuỗi cung ứng.

### Phân tích hồi quy đa biến

Để nhận diện ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc, phương pháp phân tích hồi quy đa biến đã được sử dụng. Giá trị của các biến độc lập và biến phụ thuộc được tính từ giá trị của các biến quan sát bằng phương pháp trung bình.

Kết quả phân tích hồi quy đa biến được trình bày trong Bảng 5.

Mô hình hồi quy đa biến có trị thống kê  $F=62,041$  với  $\text{sig.} = 0.000$  nên mô hình hồi quy đa biến phù hợp với bộ dữ liệu. Mức độ giải thích của mô hình là 49,2%. Các chỉ số thống kê t đều có sig. nhỏ hơn 0.05 nên các hệ số hồi quy có ý nghĩa về mặt thống kê.

**Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy đa biến**

Model Summary									
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics				
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change
1	.707 <sup>a</sup>	.500	.492	.46926	.500	62.041	4	248	.000

a. Predictors: (Constant), Mean\_CCU2, Mean\_NTN2, Mean\_TC2, Mean\_MT2

Coefficients <sup>a</sup>										
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95.0% Confidence Interval for B		Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Tolerance	VIF
1	(Constant)	.673	.200		3.356	.001	.278	1.067		
	Mean_MT2	.223	.058	.235	3.851	.000	.109	.337	.540	1.853
	Mean_TC2	.222	.040	.294	5.568	.000	.143	.300	.723	1.384
	Mean_NTN2	.123	.042	.144	2.901	.004	.039	.206	.823	1.215
	Mean_CCU2	.229	.052	.252	4.407	.000	.127	.331	.615	1.626

a. Dependent Variable: Mean\_HQ2

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào yếu tố thể chế  $\beta=0.294$  (các chính sách của nhà nước hỗ trợ phát triển 04 ngành công nghiệp trọng yếu), chuỗi cung ứng  $\beta=0.252$  (quan hệ phối hợp giữa doanh nghiệp với các nhà cung cấp và khách hàng), yếu tố môi

trường khoa học công nghệ  $\beta=0.235$  (tri thức khoa học công nghệ, kỹ thuật sản xuất, nhà cung cấp công nghệ, thiết bị...), nguồn tài nguyên tri thức  $\beta=0.144$  (tri thức công nghệ, quy trình sản xuất, các bằng phát minh sáng chế, sáng tạo...). Các giả thuyết nghiên cứu H1, H4, H5 và H6 được dữ liệu ủng hộ.

Để có thể nhận diện rõ tác động của bốn yếu tố trên đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp trong từng ngành công nghiệp riêng biệt, dữ liệu được phân thành 4 phần tương ứng với bốn ngành công nghiệp trọng yếu. Sự phân tích hồi quy được lặp lại với từng bộ dữ liệu riêng. Kết quả phân tích hồi quy cho từng ngành công nghiệp trọng yếu được trình bày trong Bảng 6.

Kết quả phân tích cho thấy bốn yếu tố có tác động khác nhau đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp trong mỗi ngành công nghiệp khác nhau. Yếu tố thể chế có tác động mạnh nhất đối với doanh nghiệp ngành cơ khí, nhưng có tác động yếu nhất đối với doanh nghiệp thuộc ba ngành còn lại. Sự tích hợp chuỗi cung ứng với nhà cung cấp và khách hàng có tác động mạnh nhất đối với doanh nghiệp ngành hóa nhựa cao su, tinh lương thực thực phẩm và viễn thông công nghệ thông tin, nhưng lại có tác động mạnh thứ hai đối với doanh nghiệp ngành cơ khí.

**Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho các doanh nghiệp trong từng ngành công nghiệp trọng yếu**

Biến	Hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta$	t	Sig.-	F	Sig.	R <sup>2</sup> (điều chỉnh)
<b>Ngành cơ khí</b>				40.045	.000	.497
Môi trường	.193	2.427	.008			
Thể chế	.370	5.343	.000			
Nguồn tài nguyên	.161	2.584	.011			
Chuỗi cung ứng	.300	4.230	.000			
<b>Ngành hóa nhựa cao su</b>				26.726	0.000	.493
Môi trường	.231	2.717	.008			
Thể chế	.117	2.413	.030			
Nguồn tài nguyên	.239	3.149	.002			
Chuỗi cung ứng	.345	4.168	.000			
<b>Ngành lương thực thực phẩm</b>				37.574	.000	.604
Môi trường	.264	2.720	.008			
Thể chế	.155	2.153	.044			
Nguồn tài nguyên	.227	2.954	.004			
Chuỗi cung ứng	.339	3.741	.000			
<b>Ngành điện tử viễn thông công nghệ thông tin</b>				24.237	.000	.616

Môi trường	.124	2.125	.042			
Thế chế	.050	2.462	.036			
Nguồn tài nguyên	.311	3.174	.002			
Chuỗi cung ứng	.496	4.680	.000			

Nguồn tài nguyên tri thức có tác động mạnh thứ hai đối với doanh nghiệp ngành hóa nhựa cao su, viễn thông công nghệ thông tin, nhưng có tác động mạnh thứ ba đối với doanh nghiệp tinh lương thực thực phẩm, mạnh thứ tư đối với doanh nghiệp ngành cơ khí. Môi trường khoa học công nghệ, nhà cung cấp công nghệ thiết bị có tác động mạnh thứ hai đối với doanh nghiệp ngành thực phẩm nhưng có tác động mạnh thứ ba đối với doanh nghiệp ba ngành còn lại.

### *Thảo luận*

Về mặt tổng thể doanh nghiệp trong cả bốn ngành công nghiệp trọng yếu đều bị tác động bởi các yếu tố theo độ mạnh giảm dần bao gồm thế chế, chuỗi cung ứng, môi trường khoa học công nghệ và nguồn tài nguyên tri thức trong doanh nghiệp. Các yếu tố thế chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bốn ngành công nghiệp trọng yếu của nhà nước trong thời gian vừa qua và hiện nay là rất cần thiết để phát triển bốn ngành này. Giá trị trung bình của biến này trong Bảng 4, cho thấy giá trị của biến này vẫn có thể được nâng cao. Phương sai của biến này cao cho thấy các doanh nghiệp khác nhau có cảm nhận khác nhau về sự hỗ trợ của thế chế. Bảng 6 cũng cho thấy yếu tố thế chế tác động mạnh nhất đối với doanh nghiệp ngành cơ khí và tác động yếu nhất đối với 3 ngành còn lại. Điều này có thể là do đặc điểm của doanh nghiệp ngành cơ khí: Cần vốn đầu tư lớn cho dây chuyền sản xuất, vốn lưu động và mặt bằng lớn. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tích hợp vào chuỗi cung ứng trong và ngoài nước của nhà nước cũng như sự chủ động của các doanh nghiệp trong việc tích hợp vào các chuỗi này có tác động mạnh nhất đối với doanh nghiệp của cả ba ngành hóa nhựa cao su, tinh lương thực thực phẩm, viễn thông công nghệ thông tin. Sự tích hợp này giúp các doanh nghiệp hiểu rõ nhu cầu của khách hàng và phối hợp nhanh với nhà cung cấp để thỏa mãn nhu cầu khách hàng. Sự tích hợp chuỗi cung ứng đầu ra sẽ giúp các doanh nghiệp phát triển thị trường trong và ngoài nước. Đối với doanh nghiệp ngành thực phẩm, sự tích hợp với nhà cung cấp nông sản để tạo chuỗi liên ngành sẽ tạo sự ổn định nguồn nguyên liệu, chất lượng nguyên liệu và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp

nông nghiệp. Chuỗi cung ứng có tác động mạnh thứ hai đối với doanh nghiệp ngành cơ khí nhưng hiện tại các doanh nghiệp cơ khí có sản phẩm chưa được tích hợp vào chuỗi cung ứng này do hạn chế về năng lực thiết kế, chế tạo. Điều này hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp ngành cơ khí.

Thành Phố Hồ Chí Minh là một trung tâm khoa học công nghệ của cả nước. Sự sẵn sàng của khoa học công nghệ, quy trình sản xuất, máy thiết bị sản xuất để chuyển giao cho các doanh nghiệp cũng đã phát huy tác dụng và có tác động đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp. Yếu tố này có tác động mạnh thứ hai đối với các doanh nghiệp ngành tinh lương thực thực phẩm. Điều này là do các doanh nghiệp ngành này phải liên tục đổi mới sản phẩm, công nghệ để cạnh tranh, do đó, phải liên tục tiếp cận tri thức khoa học công nghệ, nhà cung cấp máy thiết bị công nghệ từ bên ngoài. Đối với doanh nghiệp ngành viễn thông công nghệ thông tin, sản phẩm chính là các phần mềm, và công nghệ sản xuất phần mềm là một sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, không phổ biến rộng rãi trong môi trường kinh doanh. Do đó, yếu tố môi trường khoa học công nghệ có tác động mạnh thứ ba đối với các doanh nghiệp ngành này. Điều này cũng phù hợp đối với ngành hóa nhựa cao su khi công nghệ phối liệu, quy trình công nghệ là những bí mật riêng. Công nghệ chế tạo máy thiết bị trong các doanh nghiệp ngành cơ khí cũng là một sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, không phổ biến rộng rãi. Các doanh nghiệp ngành cơ khí đang gặp khó khăn vì thiếu tri thức công nghệ mới dạng này để phát triển sản phẩm thỏa mãn khách hàng.

Tri thức khoa học công nghệ của doanh nghiệp, đặc biệt là các phát minh sáng chế, các sáng tạo cũng tác động đến hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo hay doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là những doanh nghiệp có thể tạo hiệu quả kinh tế xã hội cao. Giá trị trung bình của biến này trong Bảng 4 cho thấy mức độ tài nguyên tri thức phát minh sáng chế, sáng tạo đổi mới trong các doanh nghiệp còn có thể nâng cao. Yếu tố này có tác động mạnh thứ hai đối với doanh nghiệp ngành hóa nhựa cao su và ngành viễn thông công nghệ thông tin. Đây là hai ngành có mức độ đổi mới sáng tạo cao trong thiết kế chế tạo sản phẩm để thỏa mãn sự thay đổi nhanh trong nhu

cầu khách hàng tiêu dùng (sản phẩm nhựa hay giải trí dựa trên IT) và nhu cầu về tăng tốc độ xử lý, tính đa dạng của cơ sở dữ liệu và sự tích hợp cơ sở dữ liệu, quy trình làm việc phức tạp hơn và sự phát triển nhanh của các doanh nghiệp khách hàng. Yếu tố này tác động không mạnh đối với doanh nghiệp ngành cơ khí vì tính đổi mới sáng tạo trong ngành này không cao. Doanh nghiệp ngành thực phẩm đã có nhiều sáng tạo cải tiến sản phẩm nên trong giai đoạn hiện nay sự tích hợp chuỗi cung ứng để phát triển thị trường có tác động nhiều hơn so với nguồn tài nguyên tri thức trong doanh nghiệp để thực hiện đổi mới sáng tạo. Vì vậy, yếu tố này không cao trong doanh nghiệp ngành thực phẩm.

## **5. Kết luận**

Bốn ngành công nghiệp trọng yếu là bốn ngành có vai trò động lực để phát triển nền kinh tế nước ta. Hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp trong bốn ngành công nghiệp trọng yếu bị tác động bởi bốn yếu tố theo thứ tự độ mạnh bao gồm thể chế, chuỗi cung ứng, môi trường khoa học công nghệ, nguồn tài nguyên tri thức của doanh nghiệp. Tuy nhiên, tác động của mỗi yếu tố đến các doanh nghiệp trong các ngành khác nhau có khác nhau. Yếu tố thể chế có tác động mạnh nhất đối với các doanh nghiệp ngành cơ khí. Chuỗi cung ứng có tác động mạnh nhất đối với doanh nghiệp thuộc ba ngành hóa nhựa cao su, tinh lương thực thực phẩm, viễn thông công nghệ thông tin. Đây là ba ngành có sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước đối với thị trường trong nước và quốc tế nên sự thiết lập chuỗi cung ứng có vai trò quan trọng nhất. Môi trường khoa học công nghệ có tác động mạnh thứ nhì đối với doanh nghiệp ngành tinh lương thực thực phẩm, và có tác động mạnh thứ ba đối với doanh nghiệp ba ngành còn lại. Nguồn tài nguyên tri thức có tác động mạnh thứ nhì đối với ngành hóa nhựa cao su và viễn thông công nghệ thông tin, có tác động mạnh thứ ba đối với doanh nghiệp ngành tinh lương thực thực phẩm, tác động ít nhất đối với doanh nghiệp ngành cơ khí. Để tiếp tục phát triển mạnh trong tương lai, doanh nghiệp ngành cơ khí rất cần sự hỗ trợ mạnh mẽ tiếp tục của thể chế chính sách nhà nước. Doanh nghiệp ba ngành còn lại rất cần sự tích hợp chuỗi cung ứng với nhà cung cấp và khách hàng để phối hợp với nhà cung cấp đáp ứng nhanh các thay đổi trong nhu



cầu khách hàng và từ đó, tăng năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường của doanh nghiệp.

### **Tài liệu tham khảo**

Bain, J. S. (1968). *Industrial Organization*. John Wiley and Sons

Barney, J. B. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99 - 120.

Buckley, P. J., Pass, C. L., & Prescott, K. (1988). Measures of International competitiveness: A Critical Survey. *Journal of Marketing Management*, 4(2), 175–200

Crandall R. E., Crandall R.W., Chen C.C. (2015), *Principles of Supply Chain Management 2<sup>nd</sup> Ed.*, CRC Press

Grant R. M. (1996) , Toward a knowledge based theory of the firm, *Strategic management of the firm*, Vol.17 (S2), 109 - 122

Parnell, J. A., Long, Z., & Lester, D. (2015). Competitive strategy, capabilities and uncertainty in small and medium sized enterprises in China and the United States. *Management Decision*, 53(2), 402 - 431

Penrose, E. T. (1959). *The theory of the growth of the firm*: John Wileys, New York

Ragu-Nathan, B., Ragu-Nathan, T. S., & Rao, S. S. (2006). The impact of supply chain management practices on competitive advantage and organizational performance. *The international Journal of Management Science*, 34, 107 – 124

Talaja, A. (2012). Testing VRIN framework: Resource value and rareness as source of competitive advantage and above average performance. *Management*, 17(2), 51-64

Teece, D.J, Pisano G., Shuen, A. (1997), Dynamic capabilities and strategic management, *Strategic Management Journal*, Vol.18, 7, p. 509 – 533

Wernerfelt, B. (1984), A resourced based view of the firm, *Strategic Management Journal*, Vol.5, 2, p. 171 - 180

Wikipedia, [https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng\\_nghi%E1%BB%87p](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_nghi%E1%BB%87p)

White (1996), A meta analysis model of manufacturing capabilities, *Journal of Operation Management* 14(4), 315 – 331